

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2023/DS- PT

Ngày: 24/8/2023

V/v: “*Tranh chấp chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản*”, và “*Yêu cầu tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang.

Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 24/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2023/TLPT- DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản*”, và “*Yêu cầu tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 28/2/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2023/QĐ-PT ngày 06/6/2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 141/2023/QĐ-PT ngày 21/6/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 82/2023/QĐ-PT ngày 04/8/2023; Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa ngày 14/8/2023 giữa:

*** Nguyên đơn:**

- Anh **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1987. Nơi cư trú: **Thôn H, xã Đ, huyện H, Bắc Giang**. (Có mặt)

- Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1982. Nơi cư trú: **Thôn H, xã Đ, huyện H, Bắc Giang**. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H**: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1955. Nơi cư trú: **Thôn H, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H**: Ông **Đặng Văn T1** - Luật sư - Văn phòng Luật sư **Phạm Xuân A**- Thuộc đoàn luật sư tỉnh **B**. (Có mặt)

*** Bị đơn:**

Ông **Đào Văn H1**, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Anh **Đào Văn T2**, sinh năm 1981. Nơi cư trú: **Xóm C, thôn H, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. (Vắng mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 1983. Nơi cư trú: **Thôn H, xã Đ, huyện H, Bắc Giang**. (Vắng mặt)

- Chị **Ngô Thị Thanh T3**, sinh năm 1992. Nơi cư trú: **Thôn H, xã Đ, huyện H, Bắc Giang**. (Vắng mặt)

- **UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang**.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Hoàng Văn Q**- Chức vụ: Công chức địa chính xây dựng **xã Đ**. (Vắng mặt)

- **UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hoàng Công B**, chức vụ Chủ tịch **UBND huyện H**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Vũ Quang T4**- Phó phòng tài nguyên và môi trường **huyện H**. (Vắng mặt)

- Anh **Đào Văn T2**, sinh năm 1981. Nơi cư trú: **Xóm C, thôn H, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. (Vắng mặt)

- Anh **Đào Văn H2**, sinh năm 1979. Nơi cư trú: **Xóm C, thôn H, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh **Nguyễn Văn H**, anh **Phạm Văn Đ**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H** do ông **Phạm Văn T** đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Ngày 16/5/2014, vợ chồng anh **Phạm Văn Đ** có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông **Đặng Đức Q1** bà **Tạ Thị B1** thửa đất số 123, tờ bản đồ số 33, diện tích đất là 146,7 m² tại địa chỉ: **C, thôn H, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. Hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất được chứng thực tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được tiến hành theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Ngày 11/6/2014, UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 301043 cho anh Phạm Văn Đ và chị Ngô Thị Thanh T3.

Ngày 16/5/2014, vợ chồng anh Nguyễn Văn H chị Phạm Thị N có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đặng Đức Q1 bà Tạ Thị B1 thửa đất số 07, tờ bản đồ số 33, diện tích đất là 157,4 m² tại địa chỉ: C, thôn H, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được chứng thực tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được tiến hành theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Ngày 11/6/2014, UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 301042 cho anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị N.

Khi các bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Q1 thì thửa đất không có tranh chấp gì. Anh H và anh Đ sử dụng thửa đất nhận chuyển nhượng của hộ ông Q1 không có tranh chấp gì, không bị ai cản trở việc sử dụng hai thửa đất này. Vợ chồng anh Đ đang xây dựng nhà trên đất. Hai thửa đất có một cạnh giáp đường tỉnh lộ 288. Đối với diện tích đất thuộc quy hoạch hành lang giao thông tiếp giáp với thửa đất của anh Đ và anh H do ông Đào Văn H1 sử dụng từ khi ông Q1 chưa chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Đ và anh H. Tuy nhiên việc ông H1 sử dụng phần đất thuộc hành lang giao thông là sai. Ông H1 không cho gia đình anh H và anh Đ đi qua phần đất hành lang giao thông để đi ra đường tỉnh lộ 288. Trên phần đất này hiện nay có một số cây do ông H1 trồng, diện tích đất này là của tập thể, không thuộc quyền sử dụng của anh Đ và anh H.

Trước khi khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa để giải quyết theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 88 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ ngày 03/8/2020 anh Đ và anh H đã làm đơn đề nghị UBND xã Đ, UBND huyện H theo quy định của pháp luật. Ngày 24/8/2020, Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai xã Đ tiến hành hòa giải giữa ba gia đình nhưng không có kết quả.

Ngày 23/9/2022, bố con ông H1 đã thuê máy múc hào trước mặt thửa đất của anh Đ và anh H, ông đã báo với chính quyền địa phương. UBND xã Đ đã có biên bản làm việc buộc bố con ông H1 chấm dứt hành vi của mình.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định trên diện tích đất hành lang giao thông mà gia đình ông H1 đang sử dụng gồm có nhà vệ sinh được xây quay tường 110 và được xây từ khoảng năm 1995.

Nay ông đại diện cho anh H, anh Đ yêu cầu Tòa án nhân huyện H, tỉnh Bắc Giang căn cứ điều 169 Bộ luật dân sự 2015 xử buộc ông Đào Văn H1, anh Đào Văn H2 và anh Đào Văn T2 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản của anh Nguyễn Văn H và anh Phạm Văn Đ.

Tại phiên tòa, ông **T** bổ sung yêu cầu buộc ông **Đào Văn H1**, anh **Đào Văn H2** và anh **Đào Văn T2** tháo dỡ nhà vệ sinh và di chuyển toàn bộ số gạch chỉ xếp kiêu đi chỗ khác. Giao cho anh **Đ** và anh **H** quản lý sử dụng một số cây trồng trên diện tích đất hành lang giao thông tiếp giáp với thửa đất của anh **Đ** và anh **H**. Anh **Đ** và anh **H** sẽ có trách nhiệm trả giá trị số cây trồng trên đất cho bố con ông **H1**.

Ông không có ý kiến gì về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn là ông **Đào Văn H1** do anh **Đào Văn T2** đại diện theo ủy quyền vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, anh **T2** trình bày:**

Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về nguồn gốc thửa đất là do ông **Đào Văn H1** mua lại của hộ bà **Phạm Thị T5**, có giấy mua bán viết tay giữa các bên vào năm 1993. Ông **H1** sử dụng phần diện tích đất này từ năm 1993 đến nay và không tranh chấp với ai, đến giờ mới xảy ra tranh chấp với hộ anh **Phạm Văn Đ**, anh **Nguyễn Văn H**. Gia đình anh làm lò gạch từ năm 1992, hiện tại lò vẫn còn. Đối với nhà vệ sinh được xây dựng trên phần đất tiếp giáp thửa đất của anh **Phạm Văn Đ** từ khoảng năm 1993, hiện nay nhà vệ sinh này vẫn còn. Gia đình anh có nộp thuế sử dụng đất đối với phần diện tích đất hành lang giao thông hay không thì anh không nắm được. Bản thân anh không nộp thuế đối với phần diện tích này. Anh không xác định được diện tích đất cụ thể đã nhận chuyển nhượng của ông **V** và bà **T5**. Anh không nhớ vào thời gian nào, anh có thuê máy xúc mức đất ở phần diện tích hành lang mà gia đình tôi đang sử dụng để xác định ranh giới giữa các thửa đất của gia đình anh **Đ**, anh **H** với phần diện tích đất hành lang mà gia đình tôi đang sử dụng, ngoài ra không có mục đích gì khác, và không mức đất thêm lần nào nữa.

Khi nào Nhà nước thu hồi diện tích đất này thì gia đình chấp hành và bàn giao theo quy định. Phần diện tích đất tranh chấp này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện H do ông **Vũ Quang T4**- Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Ông **Đặng Đức Q1** được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y251500 theo quyết định số 607/QĐ-UB ngày 15/8/2002 mang tên hộ ông **Đặng Đức Q1** đối với thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 375 m² đất ở. Đến năm 2014, hộ ông **Q1** chuyển nhượng cho ông **Đ**, **T3** một phần diện tích của thửa đất, ông **Đ** bà **T3** được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 301043 ngày 11/6/2014 mang tên ông **Phạm Văn Đ**, bà **Ngô Thanh T3**, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,0 m² đất ở. Ông **Q1** chuyển nhượng cho phần diện tích còn lại cho ông **H**, đất được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 301042 ngày 11/6/2014 mang tên ông

Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị N, thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33, diện tích 157,4 m² đất ở. Tổng diện tích hộ ông Q1 chuyển nhượng cho ông Đ, ông H giảm so với tổng diện tích được cấp là do có sai số đo đạc. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ bà T3, ông H bà N đảm bảo đúng quy định (Ông Đ bà T3 nhận chuyển nhượng đất của hộ ông Q1 được UBND xã Đ chứng thực hợp đồng chuyển nhượng đất số 151/2014 quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD; Ông H bà N nhận chuyển nhượng đất của hộ ông Q1 được UBND xã Đ chứng thực hợp đồng chuyển nhượng đất số 150/2014 quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD).

Đối với phần diện tích đất đang có tranh chấp giữa các ông Nguyễn Văn H, Phạm Văn Đ với ông Đào Văn H1 đó là phần diện tích đất thuộc hành lang giao thông. Theo địa phương cung cấp thì ông Đào Văn H1 sử dụng phần diện tích đất thuộc hành lang giao mà các bên đang tranh chấp từ khoảng năm 2000 đến nay. Trường hợp Nhà nước có thu hồi giải phóng mặt bằng thì ông H1 được hỗ trợ theo quy định.

Gia đình ông H và gia đình ông Đ vẫn đang sử dụng thửa đất của gia đình nhà mình được cấp, không có tranh chấp về ranh giới. Nay ông Đ và ông H yêu cầu Tòa án buộc ông H1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với thửa đất của ông H và ông Đ là chưa có cơ sở.

Do điều kiện công việc nên ông đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Đ do ông Hoàng Văn Q đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Anh Phạm Văn Đ, Nguyễn Văn H, Đào Văn H1 là công dân của xã Đ. Hiện nay giữa anh Đ, anh H và ông H1 đang tranh chấp diện tích nông nghiệp nằm trong chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông. Ông Đào Văn H1 đang sử dụng phần diện tích đất này trồng cây hàng năm. Đất có nguồn gốc do hộ bà Nguyễn Thị T6 và ông Nguyễn Văn V1 ở thôn H tự khai phá bao chiếm sử dụng. Đến năm 1975 thì ông V1 bán cây trồng trên đất cho ông H1, năm 1993 bà T6 bán đất cho ông H1. Vị trí và diện tích đất này ông V1, bà T6 bán cho ông H1 đến nay không xác định được, chỉ biết đó là diện tích đất giáp với thửa đất số 7 và số 123. Từ khi ông H1 mua đất của ông V1, bà T6 thì vẫn sử dụng từ đó đến nay, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ông H1 không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng phần diện tích đất này. Trường hợp phần diện tích đất này khi Nhà nước thu hồi giải phóng mặt bằng thì ông H1 được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật.

Do điều kiện công việc nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị N trình bày:** Chị nhất trí với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H, chị không có ý kiến gì khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị Thanh T3 trình bày:** Chị nhất trí với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn Đ, chị không có ý kiến gì khác.

*** Qua làm việc với ông Hoàng Văn Đ1- Cán bộ công chức Địa chính xây dựng xã Đ, ông Đ1 cho biết:** Anh Phạm Văn Đ, Nguyễn Văn H, Đào Văn H1 là công dân của xã Đ. Hiện nay giữa anh Đ, anh H và ông H1 đang tranh chấp diện tích đất hành lang giao thông. Theo kết quả thẩm định, diện tích đất hành lang giao thông giáp với thửa số 7 là 18,2m²; diện tích đất hành lang giao thông giáp với thửa số 123 là 18,2m². Đất hành lang giao thông đường 288 mà anh Đ, anh H, ông H1 đang tranh chấp có nguồn gốc do hộ bà Nguyễn Thị T6 và ông Nguyễn Văn V1 ở thôn H tự khai phá bao chiếm sử dụng. Đến năm 1975 thì ông V1 bán cây trồng trên đất cho ông H1, năm 1993 bà T6 bán đất cho ông H1. Vị trí và diện tích đất này ông V1, bà T6 bán cho ông H1 đến nay không xác định được, chỉ biết đó là diện tích đất giáp với thửa đất số 7 và số 123. Từ khi ông H1 mua đất của ông V1, bà T6 thì vẫn sử dụng từ đó đến nay, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Đôi với thửa đất của anh Đ và anh H ở phía Đông có tiếp giáp với đường liên thôn, đường rộng đảm bảo cho các phương tiện giao thông tham gia bình thường.

*** Qua làm việc với ông Nguyễn Đức D (tên gọi là là Nguyễn Văn D1), sinh năm 1959. Cư trú: Thôn H, xã Đ, H, Bắc Giang. Ông D1 cho biết:** Vào năm 2002, ông làm trưởng thôn Hưng Đạo. Trong thời này thôn H có khoán thầu đất lâu dài thu sản một lần để lấy tiền xây kênh mương cho địa phương phục vụ tưới tiêu. Một số hộ trúng thầu, trong đó có nhà ông Đặng Văn Q2 trúng một thửa đất với giá 15.000.000 đồng. Thửa đất có một cạnh tiếp giáp đường trục thôn. Gia đình ông Q2 đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002. Năm 2003 thì giữa địa phương và ông Q2 xác lập hợp đồng để giải quyết tranh chấp giữa ông Q2 với ông H1. Đối với phần diện tích đất hành lang giao thông giáp giữa đường B (Nay là đường B) và thửa đất hộ ông Q2 trúng thầu do ông Đào Văn H1 sử dụng trồng cây hoa màu. Có việc chuyển nhượng phần diện tích đất này giữa bà Phạm Thị T5, ông Nguyễn Văn V1 với ông Đào Văn H1 hay không thì địa phương không nắm được. Tuy nhiên do ông H1 đang sử dụng phần diện tích đất này cho nên nếu Nhà nước có hu hồi thì ông H1 được hưởng chế độ theo quy định. Ông H1 sử dụng đất này từ năm 2000 đến nay. Thửa đất ông Q2 đấu thầu trúng đã chuyển nhượng lại cho hai gia đình anh Phạm Văn Đ và anh Nguyễn Văn H. Bản phô tô hợp đồng đấu thầu giữa địa phương với ông Q2 lập ngày 26/5/2003 là được sao nội dung từ quyền hợp đồng gốc, trong bản hợp đồng sao có sửa chữa bổ sung thêm chữ “Hành lang đường anh Q2 được sử dụng”, phần bổ sung này không đúng với thoả thuận giữa địa phương với ông Q2, viết thêm nội dung như vậy là sai.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phạm Văn Đ và anh Nguyễn Văn H trình bày:** Căn cứ khoản 4 Điều 43 của Luật giao thông đường bộ. Anh Nguyễn Văn H và anh Phạm Văn Đ đề nghị Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà,

tỉnh Bắc Giang căn cứ Điều 169 của Bộ luật dân sự xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H**.

* Tòa án, Hội đồng thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trong tố tụng dân sự **huyện H** đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ có kết quả:

+ Kết quả thửa đất số 123, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,7m² tại **thôn H, xã Đ, huyện H** mang tên anh **Phạm Văn Đ** và **Ngô Thị T7**, được **UBND huyện H** cấp GCN QSD đất số BR 301043 ngày 11/6/2014. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía đông giáp đường vào thôn, phía tây giáp **đường B**; phía nam giáp hộ anh **Đào Văn H2**, phía bắc giáp hộ anh **Nguyễn Văn H**.

+ Kết quả thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33, diện tích 157,4 m² tại **thôn H, xã Đ, huyện H** mang tên anh **Nguyễn Văn H** và **Phạm Thị N**, được **UBND huyện H** cấp GCN QSD đất số BR 301042 ngày 11/6/2014. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía đông giáp đường vào thôn, phía tây giáp **đường B**; phía nam giáp hộ anh **Phạm Văn Đ**, phía bắc giáp hộ ông **Nguyễn Văn H3**.

+ Xác định tổng diện tích đất tranh chấp là 18,2 m² + 18,2 m² = 36,4m², là phần tiếp giáp giữa thửa đất của anh **H**, anh **Đ** và đường tỉnh lộ 288.

Trên diện tích đất tranh chấp tiếp giáp với thửa đất của anh **Phạm Văn Đ**, chị **Nguyễn Thị Thanh T8** gồm có 02 cây vú sữa trị giá 350.000 đồng/cây; 01 cây mít trị giá 750.000 đồng/cây; 07 khóm chuối trị giá 20.000 đồng/khóm; 01 cây xoan trị giá 1.100.000 đồng/cây. Trên đất có gạch chỉ 110 xếp kiêu, không đếm được số lượng cụ thể và không tiến hành định giá số gạch này. Tổng trị giá tài sản trên đất là 2.690.000 đồng.

Trên diện tích đất tranh chấp tiếp giáp thửa đất của anh **Nguyễn Văn H** chị **Phạm Thị N** gồm có 04 khóm chuối trị giá 20.000 đồng/khóm; 01 cây mít trị giá 750.000 đồng/cây; 01 nhà vệ sinh cũ xây tường 110, chất vôi cát không xác định kích thước cụ thể được xây khoảng năm 1995, đã hết khấu hao giá trị sử dụng, Hội đồng định giá không tiến hành định giá. Tổng trị giá tài sản trên đất được định giá 830.000 đồng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 28/2/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã quyết định:

Áp dụng Điều 100, Điều 101, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013. Điều 169 của Bộ luật dân sự. Các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H** về việc yêu cầu ông **Đào Văn H1** chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản của anh **Phạm Văn Đ** và

anh Nguyễn Văn H; buộc ông Đào Văn H1, anh Đào Văn H2 và anh Đào Văn T2 tháo dỡ nhà vệ sinh và di chuyển toàn bộ số gạch chỉ xếp kiêu đi chỗ khác; giao cho anh Phạm Văn Đ và anh Nguyễn Văn H quản lý sử dụng một số cây trồng trên diện tích đất thuộc chỉ giới đất hành lang giao thông là hình A1A2A3A4A5A6 có phía Đông tiếp giáp thửa đất số 123, tờ bản đồ số 33, diện tích đất là 146,7 m² tại địa chỉ: C, thôn H, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Ngày 11/6/2014, UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 301043 cho anh Phạm Văn Đ chị Ngô Thị Thanh T3 và thửa đất số 07, tờ bản đồ số 33, diện tích đất là 157,4 m² tại địa chỉ: C, thôn H, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Ngày 11/6/2014, UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 301042 cho anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị N. Phía Tây tiếp giáp đường tỉnh lộ 288 (Như sơ đồ kèm theo bản án).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí chi phí tố tụng khác, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 13/3/2023, Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H, anh Phạm Văn Đ kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm 14/2023/DS-ST ngày 28/2/2023 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H, Phạm Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H và anh Phạm Văn Đ là ông Phạm Văn T trình bày:* Ông mua diện tích đất tranh chấp từ anh Đặng Đức Q1 năm 2014, ông mua cả 02 lô đất với giá 400 triệu đồng, sau đó ông tặng cho lại cho hai con trai là anh Phạm Văn Đ và anh Nguyễn Văn H. Ông xác định ông Đào Văn H1 đã xây nhà vệ sinh trên đất từ trước khi ông mua của anh Q1. Diện tích đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông mà là đất hành lang giao thông của Nhà nước. Căn cứ để ông yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước đã cấp cho gia đình ông. Ông không đồng ý với quan điểm trình bày của UBND huyện H và UBND xã Đ về việc cho rằng diện tích đất tranh chấp do ông H1 mua lại của bà T5, nếu tiến hành giải phóng mặt bằng thì ông H1 được nhận tiền bồi thường vì đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H1.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn T – luật sư Đặng Văn T1 trình bày:* Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ, anh H, đại diện theo ủy quyền là ông T. Đồng thời yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở của bố con ông H1. Việc mua bán giữa ông H1 và bà T5 không có giấy tờ. Theo quy định của pháp luật đất đai năm 2013 thì việc mua bán đất giữa ông T và ông Q1 là đúng quy định về trình tự, thủ tục. Buộc bố con ông H1 di dời một số cây không có giá trị trên diện tích đất tranh

chấp.

- Anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H** trình bày: đồng ý với ý kiến của ông **Phạm Văn T** và luật sư **Đặng Văn T1**, không bổ sung gì.

+ **Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:**

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của anh **Phạm Văn Đ**, anh **Nguyễn Văn H**.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh **Đ**, anh **H** được chấp nhận nên căn cứ vào khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH năm 2016, anh **Đ**, anh **H** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà mở lần thứ hai. Toà án xét xử vắng mặt những người này là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ được thể hiện trong hồ sơ vụ án xác định được: Hộ ông **Đặng Đức Q1** được Ủy ban nhân dân huyện **H**, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y251500 theo quyết định số 607/QĐ-UB ngày 15/8/2002 mang tên hộ ông **Đặng Đức Q1** đối với thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 375 m² đất ở. Đến năm 2014, hộ ông **Q1** chuyển nhượng cho vợ chồng anh **Phạm Văn Đ**, chị **Ngô Thị Thanh T3** một phần diện tích của thửa đất, anh **Đ** chị **T3** được UBND huyện **H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 301043 ngày 11/6/2014 mang tên ông **Phạm Văn Đ**, bà **Ngô Thị Thanh T3**, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,0 m² đất ở. Ông **Q1** chuyển nhượng phần diện tích còn lại cho anh **H**, chị **N**, đất được UBND huyện **H** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 301042 ngày 11/6/2014 mang tên ông **Nguyễn Văn H** bà **Phạm Thị N**, thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33, diện tích 157,4 m² đất ở. Ông **Đ** bà **T3** nhận chuyển nhượng đất của hộ ông **Q1** được UBND xã **Đ** chứng thực hợp đồng chuyển nhượng đất số 151/2014 quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD; Ông **H** bà **N** nhận chuyển nhượng đất của hộ ông **Q1** được UBND xã **Đ** chứng thực hợp đồng chuyển nhượng đất số 150/2014 quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD. Hai thửa đất của vợ chồng anh **Đ** và vợ chồng anh **H** có cạnh tiếp giáp với đường liên thôn, đường rộng đảm bảo cho các phương tiện tham gia giao thông bình thường. Vợ chồng anh

Đ hiện đang xây dựng nhà ở trên thửa đất của mình và sử dụng đường liên thôn làm lối đi. Theo ông **T** thì ông **H1** không có hành vi cản trở vợ chồng anh **Đ** và vợ chồng anh **H** sử dụng thửa đất của gia đình mình.

Anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H** yêu cầu ông **H1**, anh **H2** và anh **T2** chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản của anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H**, buộc ông **H1**, anh **H2** và anh **T2** tháo dỡ toàn bộ tài sản trên diện tích đất hành lang giao thông tiếp giáp với hai thửa đất của anh **Đ** và anh **H**. Căn cứ quan điểm của UBND thể hiện đối với phần diện tích đất đang có tranh chấp giữa các ông **Nguyễn Văn H**, **Phạm Văn Đ** với ông **Đào Văn H1** đó là phần diện tích đất thuộc hành lang giao thông. Theo địa phương cung cấp thì ông **Đào Văn H1** sử dụng phần diện tích đất thuộc hành lang giao mà các bên đang tranh chấp từ khoảng năm 2000 đến nay. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có tổng diện tích là 36,4 m². Phần diện tích đất này nằm trong chỉ giới hành lang giao thông, không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh **Đ** và anh **H**. Đại diện của **UBND huyện H** và đại diện **UBND xã Đ** đều có quan điểm phần diện tích đất 36,4 m² này do ông **H1** đang sử dụng từ năm 2000 đến nay cho nên nếu Nhà nước có hu hồi thì ông **H1** được hưởng chế độ theo quy định.

Ngoài ra, căn cứ lời khai của các bên đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án còn thể hiện diện tích đất tranh chấp này nằm trong chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông. Đất có nguồn gốc do hộ bà **Nguyễn Thị T6** và ông **Nguyễn Văn V1** ở **thôn H** tự khai phá bao chiếm sử dụng. Đến năm 1975 thì ông **V1** bán cây trồng trên đất cho ông **H1**, năm 1993 bà **T6** bán đất cho ông **H1**. Đối với thửa đất của anh **Đ** và anh **H** ở phía Đông có tiếp giáp với đường liên thôn, đường rộng đảm bảo cho các phương tiện giao thông tham gia bình thường.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn Đ** và ông **Nguyễn Văn H** là có căn cứ và đúng theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 101, Điều 166 của Luật đất đai.

Ngoài những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tại cấp phúc thẩm, anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình theo quy định tại Điều 310, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những đánh giá trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H**, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh **Phạm Văn Đ** và anh **Nguyễn Văn H**. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Anh **Nguyễn Văn H** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0002527 ngày 13/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận anh **H** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Anh **Phạm Văn Đ** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0002528 ngày 13/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận anh **Đ** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Hùng